

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 4 GIỮA KÌ 2

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 11

1. Cách hỏi xem bạn mình sống ở đâu

Để hỏi: Where do you live?

Để trả lời: I live + prep + place

Example:

A: Where do you live?

Bạn sống ở đâu?

B: I live in Tran Hung Dao street.

Tớ ở phố Trần Hưng Đạo.

2. Cách hỏi xem ai đó sống ở đâu

Để hỏi: Where does he/she live?

Để trả lời: He/She lives + prep + place

Example:

A: Where does Minh live?

Bạn sống ở đâu?

B: He lives at 9 Quang Trung road.

Tớ ở số 9 đường Quang Trung.

3. Cách hỏi xem nơi đó như thế nào

Để hỏi: What's the + place + like?

Để trả lời: It's + a/an + adjective + place.

Example:

A: What's the street like?

Con phố đó như thế nào?

B: It's a busy street.

Nó là một con phố bận rộn.

UNIT 12

1. Cách hỏi về nghề nghiệp của ai đó

Để hỏi: What does he/she do?

Để trả lời: He/She is + a/an + job.

Example:

A: What does Amy do?

Amy làm nghề gì?

B: She is a nurse.

Cô ấy làm y tá.

2. Cách hỏi về nơi làm việc của ai đó

Để hỏi: Where does he/she work?

Để trả lời: He/She works + place.

Example:

A: Where does he work?

Anh ấy làm việc ở đâu?

B: He works on a farm.

Anh ấy làm việc ở nông trại.

UNIT 13

Cách hỏi về ngoại hình của ai đó

Để hỏi: What does he/she look like?

Để trả lời: He/She has + adjective.

Example:

A: What does he look like?

Anh ấy trông như thế nào?

B: He has a round face.

Anh ấy có khuôn mặt tròn.

A: What does your mother look like?

Mẹ của bạn trông như thế nào?

B: She has long hair.

Mẹ có mái tóc dài.

Mở rộng:

Cách tạo nên một cụm danh từ miêu tả

a. Với danh từ đếm được số ít

a/ an + adjective + singular countable noun

Example: a round face.

b. Với danh từ đếm được số nhiều

adjective + plural countable noun

Example: big eyes

b. Với danh từ không đếm được

adjective + uncountable noun

Example: long hair

Lưu ý: Với những bộ phận trên cơ thể có 2 cái trở lên ta luôn phải sử dụng số nhiều
Khi miêu tả (eyes/ ears/...)

UNIT 14

1. Cách hỏi thời gian bạn làm việc gì đó

Để hỏi: When do you + Vo?

Để trả lời: I + Vo + time.

Example:

A: When do you clean the floor?

Bạn lau sàn khi nào?

B: I clean the floor in the morning.

Mình lau sàn vào buổi sáng.

2. Cách hỏi thời gian ai đó làm việc gì đó

Để hỏi: When does he/she + Vo?

Để trả lời: He/She + V(s/es) + time.

Example:

A: When does your mother clean the floor? Mẹ bạn lau sàn khi nào?

B: She cleans the floor in the evening. Mẹ lau sàn vào buổi tối.

3. Cách hỏi bạn làm gì vào thời gian cụ thể

Để hỏi: What do you do + time?

Để trả lời: I + Vo.

Example:

A: What do you do in the morning? Bạn làm gì vào buổi sáng?

B: I go to school. Minh đi tới trường.

4. Cách hỏi ai đó làm gì vào thời gian cụ thể

Để hỏi: What does he/she do + time?

Để trả lời: He/She V(s/es).

Example:

A: What does Mr. Andrew do in the evening? Thầy Andrew làm gì vào buổi tối?

:

B: He watches TV. Thầy xem ti vi.

UNIT 15

1. Cách hỏi xem ai đó ở đâu vào cuối tuần.

Để hỏi: Where does he/she go on Saturdays/ Sundays?

Để trả lời: He/ She goes to the + place.

Example:

A: Where does she go on Sundays? Cô ấy đi đâu vào các Chủ Nhật?

B: She goes to the cinema. Cô ấy đi xem phim.

2. Cách hỏi xem ai đó làm cái gì vào cuối tuần.

Để hỏi: What does he/she do on Saturdays/ Sundays?

Để trả lời: He/ She + V(s/es)

Example:

A: What does he do on Saturdays? Anh ấy làm gì vào các thứ Bảy.

B: He plays tennis. Anh ấy chơi tennis.

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1: Match each question with suitable answer.

1.	Where does she live?	A.	No, it isn't. It is quiet and beautiful.
2.	Do you live at 9 Quang Trung Road?	B.	She lives in Le Lai Street.
3.	Where was he last weekend?	C.	Yes, I do.
4.	What's the city like?	D.	He was at Green Hotel.
5.	Is the village noisy?	E.	It's big and busy.

Your answer

1. 2. 3. 4. 5.

Exercise 2. Read and circle the best answer.

1. _____ do you live?
A. What B. When C. Where D. How
2. Where does _____ live?
A. you B. I C. we D. she
3. Where _____ they live?
A. do B. does C. was D. are
4. I live _____ 88 Hai Ba Trung Street.
A. in B. on C. at D. from
5. He _____ in Oxford Road.
A. live B. lives C. lived D. living
6. Hoa lives in a _____ flat.
A. busy B. noisy C. small D. quiet
7. My grandmother lives _____ a big city
A. in B. on C. at D. from
8. What _____ city like?
A. is B. am C. are D. do
9. It's a _____ road. There are so many cars and motorbikes.
A. quiet B. nice C. excellent D. busy
10. It's a _____ street. No one lives there.
A. quiet B. beautiful C. excellent D. noisy

Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

1. is / What / street / the / like / ?

=>

2. Hai Ba Trung / in / Street / lives / She / .

=>

3. and / a / village / It / is / beautiful / quiet / .

=>

4. Green / at / Hotel / My / are / parents / .

=>

5. big / house / lives / in / a / beautiful / a / with / garden / My / aunt.

=>

Exercise 4: Match each question with a suitable answer.

1.	What does your mother do?	A.	She works at a nursing home.
2.	Does she work on a farm?	B.	No. She works at a school.
3.	Where does he work?	C.	Yes, they do.
4.	Do they work at a factory?	D.	She is a policeman.
5.	How many people are there in your family?	E.	There are four people.

Your answer

1. 2. 3. 4. 5.

Exercise 5. Read and circle the best answer.

- There are five _____ in my family.
A. people B. peoples C. teacher D. teachers
- What _____ he do?
A. do B. does C. did D. done
- What _____ you do?
A. do B. does C. did D. done
- _____ does he work? – He works at a factory.
A. Why B. Where C. How D. When
- Where do _____ work?
A. they B. he C. she D. it
- My mother _____ at primary school.
A. work B. works C. worked D. working
- My grandparents _____ teachers.
A. work B. works C. is D. are

8. Does your aunt work _____ a farm?
A. from B. in C. on D. at
9. She works _____ a hospital.
A. from B. in C. on D. at
10. We are _____.
A. students B. student C. pupiles D. pupil

Exercise 6. Read and circle the best answer.

1. _____ you have a brother?
A. Do B. Does C. Did D. Done
2. What does _____ look like?
A. he B. they C. you D. we
3. My brother _____ long hands.
A. have B. has C. had D. haves
4. I have _____ round face.
A. a B. an C. the D. √
5. Does he _____ a sister, Jim?
A. have B. has C. had D. haves
6. She's _____. She weigh 36 kilos
A. big B. slim C. tall D. round
7. He's _____. He is 180 cm in height
A. tall B. short C. round D. small
8. His father has _____ eyes.
A. big B. tall C. thin D. long
9. _____ face is round.
A. He B. She C. Her D. Him
10. _____ has short black hair.
A. I B. They C. He D. We

Exercise 7: Complete these sentences by filling in the blank.

1. How _____ is your father? – He's forty.
2. What _____ he look like?
3. _____ you have a brother?
4. My sister has _____ round face.
5. My mother is _____. She is 145 cm in height.
6. My grandfather and grandmother _____ old.

Exercise 8: Find mistakes in each sentence and correct them.

1. Today is on Monday.

=> Today is Monday

2. He has a long hair.

=> _____

3. She have a small face.

=> _____

4. What do your mother look like?

=> _____

5. My father has an round face.

=> _____

6. My little sister have big eyes.

=> _____

7. My mother has beautiful hand.

=> _____

8. My grandfather are slim.

=> _____

9. Does you have a sister?

=> _____

10. No, I do. I have a brother.

=> _____

Exercise 9: Read and circle the best answer.

1. I wash the dish _____ noon.

A. in B. on C. at D. from

2. She _____ the floor everyday.

A. watches B. does C. cleans D. washes

3. My dad _____ my mom with the cooking.

A. helps B. listens C. reads D. watches

4. I usually _____ homework before watching TV in the evening.

A. do B. does C. help D. helps

5. My family _____ books every Sunday morning.

A. read B. reads C. reading D. reades

6. _____ do you watch TV?
A. When B. What C. How D. Which
7. What _____ she do in the morning?
A. do B. does C. did D. done
8. What _____ they do at noon?
A. do B. does C. did D. done
9. Do you wash the dishes in the evening? – Yes, _____ do.
A. you B. she C. they D. I
- 10 Does your father _____ the floor in the morning?
A. clean B. cleans C. cleaning D. cleaned

Exercise 10. Read and number the sentences in the correct order

— — —	A:	It's summer vacation now. Do you have any plans for summer?
— — —	B:	I do it in the morning. How about you? Do you have any plans yet?
— — —	C:	Cool. I wish I can cook delicious meals for my family, too.
— — —	D:	Sure. I plan to read more English books and help my mom with the housework.
— — —	E:	Yes, I do. I will spend time listening to music and cook meals for my family.
— — —	F	It's so nice. When do you read English books?

Exercise 11. Reorder the words to make sentences.

1. do / What / morning / in / the / do / you / ?
=> _____
2. cooking / help / I / the / my / with / mother / .
=> _____
3. evening / together / family / watches / My / TV/ the / in / .
=> _____
4. wash / you / clothes / Do / your / in / afternoon / the / .
=> _____
5. housework / with / do / the / I / parents / my / .
=> _____

Exercise 12: Match each question with a suitable answer.

1.	Where does your brother go on Sundays?	A.	She does yoga.
2.	What does she do there?	B.	No. I stay at home.
3.	Where do you go on Saturdays?	C.	He goes to the gym.
4.	Do you go to the shopping centre?	D.	I cook meals for my family.
5.	What do you do at the weekends?	E.	I go the the cinema on Saturdays.

Your answer

1. 2. 3. 4. 5.

Exercise 13: Read and circle the best answer.

- Where _____ your father go on Saturdays?
A. do B. does C. did D. done
- Where _____ you go on Sundays?
A. do B. does C. did D. done
- He _____ to the sports centre.
A. go B. goes C. went D. going
- I _____ to the cinema.
A. go B. goes C. went D. going
- What does _____ do there?
A. he B. they C. you D. we
- What do _____ do there?
A. he B. she C. you D. it
- _____ Sundays, I usually watch films with my parents.
A. In B. On C. At D. To
- _____ the weekends, my sister does yoga in the morning.
A. in B. on C. at D. to
- Minh goes to the _____ to buy groceries.
A. sport centre B. cinema C. shopping centre D. gym
- Hoa goes to the _____ on Saturdays.
A. yoga B. tennis C. cook D. swimming pool

Exercise 14: Reorder the words to make correct sentence

1. Sundays / Where / on / is / mother / is / ?

=>

2. morning / she / do / does / What / afternoon / in / the?

=>

3. television / Sundays / on / We / watch /.

=>

4. On / Sundays, / My / centre / father / sports / goes / to /.

=>

5. there / What / do / he / does / ?

=>

KEY

Exercise 1

1. B 2. C 3. D 4. E 5. A

Exercise 2

1. C 2. D 3. A 4. C 5. B
6. C 7. A 8. A 9. D 10. A

Exercise 3

1. What is the street like?
2. She lives in Hai Ba Trung Street.
3. It is a beautiful and quiet village.
4. My parents are at Green Hotel.
5. My aunt lives in a big house with a beautiful garden.

Exercise 4

1. D 2. B 3. A 4. C 5. E

Exercise 5

1. A 2. B 3. A 4. B 5. A
6. B 7. D 8. C 9. B 10. A

Exercise 6

1. D 2. A 3. B 4. A 5. A
6. A 7. A 8. A 9. C 10. C

Exercise 7

1. Old 2. does 3. Do
4. A 5. short 6. is

Exercise 8

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. on => ở | 2. a => ở |
| 3. have => có | 4. do => làm |
| 5. an => một | 6. have => có |
| 7. hand => tay | 8. are => là |
| 9. does => làm | 10. do => không |

Exercise 9

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A |
| 6. A | 7. B | 8. A | 9. D | 10. A |

Exercise 10

- | | | |
|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. F |
| 4. B | 5. E | 6. C |

Exercise 11

1. What do you do in the morning?
2. I help my mother with the cooking.
3. My family watches TV together in the evening.
4. I do the housework with my parents.

Exercise 12

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. E | 4. B | 5. D |
|------|------|------|------|------|

Exercise 13

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. A | 5. A |
| 6. C | 7. B | 8. C | 9. C | 10. D |

Exercise 14

1. Where is your mother on Sunday?
2. What does she do in the morning?
3. We watch television on Sundays.
4. On Sundays, my father goes to sports centre.
5. What does he do there?